

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN

Số: ~~34~~ /2020/QĐ-UBND

1
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phú Yên, ngày ~~12~~ tháng ~~11~~ năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công và quy định
trình tự, thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch
khuyến công trên địa bàn tỉnh Phú Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương (tại Tờ trình số 27/TTr-SCT ngày 04/9/2020).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý kinh phí khuyến công và quy định trình tự thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch khuyến công trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 25 tháng 11 năm 2020 và thay thế Quyết định số 73/2016/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2016 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý kinh phí khuyến công và quy định trình tự thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch khuyến công trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Công Thương, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Lao động-Thương binh và Xã hội, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền thông; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh; Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Vụ Pháp chế-Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TT. HĐND, UBNDTQVN tỉnh;
- Ban KTNS-HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Truyền thông tỉnh;
- Lưu: VT, KT, HgAQD

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hữu Thế

QUY CHẾ

Quản lý kinh phí khuyến công và quy định trình tự thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt kế hoạch khuyến công trên địa bàn tỉnh Phú Yên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 34/2020/QĐ-UBND ngày 12/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về quản lý kinh phí khuyến công, mức hỗ trợ cho các hoạt động khuyến công; quy định về trình tự thủ tục xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch khuyến công; tạm ứng, thanh lý hợp đồng, quyết toán kinh phí khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên, bao gồm: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

b) Các cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn.

c) Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài, cơ quan nhà nước tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động khuyến công.

Điều 2. Danh mục ngành nghề, lĩnh vực được hỗ trợ

1. Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và chế biến thực phẩm.

2. Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế nhập khẩu.

3. Công nghiệp hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn.

4. Sản xuất vật liệu xây dựng không nung áp dụng công nghệ mới, sử dụng nguyên liệu tái tạo, không ô nhiễm môi trường.

5. Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp và sửa chữa máy móc thiết bị, dụng cụ cơ khí, điện-điện tử, tin học. Sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ.

6. Sản xuất hàng tiểu thủ công nghiệp; thủ công mỹ nghệ; sản phẩm lưu niệm, đặc sản phục vụ du lịch.

7. Khai thác, chế biến khoáng sản tại những địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

8. Áp dụng sản xuất sạch hơn trong các cơ sở sản xuất công nghiệp; xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn.

Điều 3. Nguyên tắc ưu tiên

1. Địa bàn ưu tiên

a) Địa bàn các xã trong kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm hay giai đoạn; trong đó, ưu tiên trước cho các xã đăng ký đạt chuẩn.

b) Địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

2. Ngành nghề, lĩnh vực ưu tiên

a) Sản xuất sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 6 Thông tư số 46/2012/TT-BCT; các sản phẩm lưu niệm, đặc sản phục vụ du lịch.

b) Sản xuất sản phẩm có thị trường xuất khẩu theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư số 46/2012/TT-BCT.

c) Sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 6 Thông tư số 46/2012/TT-BCT.

d) Sử dụng nhiều lao động theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 6 Thông tư số 46/2012/TT-BCT.

đ) Sản xuất sản phẩm cơ khí; hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn; công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 20/2017/TT-BCT.

3. Nguyên tắc xét ưu tiên

a) Ưu tiên trong phân bổ kế hoạch kinh phí khuyến công địa phương: Khi xét giao kế hoạch kinh phí khuyến công hàng năm tùy theo khả năng cân đối ngân sách, cơ quan quản lý chương trình khuyến công sẽ ưu tiên phân bổ kế hoạch kinh phí theo địa bàn trước sau đó xét đến ưu tiên về ngành nghề, lĩnh vực.

Về địa bàn: Xét ưu tiên lần lượt các địa bàn theo thứ tự từ điểm a đến điểm b khoản 1 Điều này.

Về ngành nghề, lĩnh vực: Xét ưu tiên lần lượt theo thứ tự từ điểm a đến điểm đ khoản 2 Điều này (không bao gồm áp dụng sản xuất sạch hơn trong sản xuất công nghiệp).

b) Đối với hoạt động sản xuất sạch hơn không xét thứ tự ưu tiên về địa bàn và ngành nghề, lĩnh vực như quy định tại điểm a khoản 3 Điều này. Thứ tự ưu tiên xét trên tính hiệu quả và sự cấp thiết của đề án do cơ quan quản lý chương trình xem xét, quyết định.

Điều 4. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công phải đảm bảo các điều kiện sau:

1. Đúng đối tượng, danh mục ngành nghề, lĩnh vực và nội dung chi được quy định tại Điều 1, Điều 2 và Điều 5 của Quy chế này.

2. Có đề án khuyến công được Sở Công Thương hoặc Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) phê duyệt theo cấp ngân sách quy định.

3. Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

4. Cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện hoặc thụ hưởng từ đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

5. Tổ chức dịch vụ khuyến công, tổ chức dịch vụ khác có kinh nghiệm, năng lực để triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công (trừ các hoạt động do cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp thực hiện).

Chương II **NỘI DUNG CHI VÀ MỨC CHI**

Điều 5. Nội dung chi hoạt động khuyến công

Chi hỗ trợ các hoạt động khuyến công theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công. Riêng quy định tại điểm c khoản 9 Điều 6 Thông tư số 28/2018/TT-BTC, không áp dụng cho các Trung tâm Khuyến công quốc gia ở các vùng.

Điều 6. Mức chi hoạt động khuyến công

1. Mức chi cho hoạt động khuyến công địa phương thực hiện theo quy định tại Phụ lục I của Quy chế này.

2. Các mức chi riêng của tỉnh ngoài quy định tại khoản 1 Điều này do Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

3. Mức kinh phí ưu tiên hỗ trợ cho các đề án thực hiện tại địa bàn hoặc ngành nghề, lĩnh vực ưu tiên theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 Quy chế này do Sở Công Thương hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phê duyệt nhưng tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Riêng các cơ sở áp dụng sản xuất sạch hơn, mức kinh phí ưu tiên từ 1,25 lần đến tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Cụ thể hệ số mức ưu tiên hỗ trợ theo Phụ lục II Quy chế này.

Chương III **QUẢN LÝ KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG**

Điều 7. Nguồn kinh phí khuyến công địa phương các cấp, gồm:

1. Ngân sách nhà nước do Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp huyện, cấp xã cấp hàng năm.

2. Tài trợ và đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.
3. Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Kinh phí khuyến công địa phương đảm bảo chi cho những hoạt động khuyến công tổ chức thực hiện trên địa bàn.

Điều 8. Quản lý kinh phí khuyến công địa phương các cấp

1. Sở Công Thương là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh; các đơn vị quản lý nhà nước về công thương thuộc cấp huyện, xã là cơ quan giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công tại địa bàn.

2. Hàng năm, Sở Công Thương xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí khuyến công cùng với thời điểm lập dự toán ngân sách gửi Sở Tài chính tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định; Sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh giao dự toán, Sở Công Thương quyết định giao dự toán kinh phí cho Trung tâm Khuyến công, Xúc tiến thương mại và Tiết kiệm năng lượng tỉnh (gọi tắt là Trung tâm Khuyến công) để tổ chức thực hiện.

3. Các đơn vị quản lý nhà nước về công thương cấp huyện, xã xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí trình Ủy ban nhân dân cùng cấp bố trí kinh phí thực hiện các chương trình, đề án khuyến công tùy theo khả năng cân đối ngân sách và điều kiện thực tế của địa phương.

4. Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã chỉ đạo tổ chức thực hiện kế hoạch khuyến công sau khi được phê duyệt.

5. Kinh phí khuyến công địa phương nếu chưa sử dụng hết trong năm kế hoạch được chuyển sang năm sau thực hiện.

Chương IV

TRÌNH TỰ XÂY DỰNG, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 9. Nguyên tắc lập đề án khuyến công

1. Phù hợp với chủ trương, chính sách, kế hoạch, chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của Đảng, Nhà nước; phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội tỉnh.

2. Phù hợp với đối tượng, nội dung hoạt động khuyến công, ngành nghề, lĩnh vực được hưởng chính sách khuyến công của tỉnh.

3. Phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về hoạt động khuyến công.

Điều 10. Nội dung cơ bản của đề án khuyến công

Đề án khuyến công địa phương có những nội dung chủ yếu sau:

1. Đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng, địa điểm thực hiện.
2. Sự cần thiết và căn cứ của đề án.

3. Mục tiêu: Nêu cụ thể những mục tiêu của đề án cần đạt được.

4. Quy mô đề án: Nêu quy mô của đề án; nêu tóm tắt các đặc điểm vượt trội nội dung chính của đề án như về công nghệ, máy móc, sản phẩm hoặc nội dung khác đề xuất hỗ trợ.

5. Nội dung và tiến độ: Xác định rõ nội dung công việc cần thực hiện và tiến độ thực hiện; tổ chức, cá nhân thực hiện theo các nội dung công việc.

6. Dự toán kinh phí được lập chi tiết theo Mẫu số 1 Phụ lục 1 của Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BCT ngày 23/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương hợp nhất Thông tư quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia.

7. Tổ chức thực hiện: Nêu rõ phương án tổ chức thực hiện đề án.

8. Hiệu quả của đề án: Nêu rõ hiệu quả về kinh tế-xã hội và môi trường, tính bền vững, khả năng nhân rộng (nếu có) của đề án sau khi kết thúc hỗ trợ.

Điều 11. Trình tự xây dựng, thẩm định và phê duyệt kế hoạch khuyến công các cấp

1. Cấp tỉnh

a) Kế hoạch khuyến công địa phương được lập trên cơ sở báo cáo đăng ký của các địa phương, đơn vị. Báo cáo đăng ký các đề án khuyến công địa phương gửi Sở Công Thương (qua Trung tâm Khuyến công) bao gồm: Kết quả thực hiện công tác khuyến công năm trước; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công của năm hiện tại; mục tiêu và định hướng công tác khuyến công của năm sau. Danh mục đề án, nhiệm vụ đăng ký kế hoạch khuyến công theo Mẫu số 2 của Phụ lục 1 của Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BCT.

b) Trung tâm Khuyến công kiểm tra hồ sơ đề án của các địa phương, đơn vị và bổ sung thêm các đề án của Trung tâm Khuyến công để tổng hợp đăng ký kế hoạch khuyến công địa phương trình Sở Công Thương đưa vào kế hoạch ngân sách Nhà nước của Sở Công Thương gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

c) Căn cứ vào kế hoạch khuyến công địa phương đã đăng ký và tổng dự toán kinh phí được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Giám đốc Sở Công Thương tổ chức việc thẩm định, phê duyệt kinh phí thực hiện các đề án khuyến công theo nguyên tắc tổng kinh phí phân bổ cho các đề án khuyến công không được vượt tổng dự toán được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Nội dung thẩm định theo quy định tại Điều 12 Quy chế này (Phiếu thẩm định lập theo Mẫu số 4a hoặc Mẫu số 4b Phụ lục 1 của Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BCT; công tác thẩm định do bộ máy giúp việc của Sở Công Thương thực hiện.

d) Sau khi có Quyết định phê duyệt, Trung tâm Khuyến công gửi thông báo cho các đơn vị có liên quan để tổ chức thực hiện và nghiệm thu, đồng thời gửi Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp huyện có liên quan để quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát.

2. Các cấp huyện, xã: Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã chỉ đạo cơ quan quản lý nhà nước về khuyến công cùng cấp thực hiện trình tự như quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 12. Nội dung thẩm định

1. Mức độ phù hợp của đề án với các nguyên tắc lập đề án được quy định tại Điều 9 của Quy chế này.

2. Mục tiêu, sự cần thiết và hiệu quả của đề án, tính hợp lý về sử dụng kinh phí, nguồn lực và cơ sở vật chất, kỹ thuật khác.

3. Năng lực của đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng.

4. Khả năng kết hợp, lồng ghép với các dự án chương trình mục tiêu khác.

5. Sự phù hợp và đầy đủ của hồ sơ, tài liệu của đề án.

Điều 13. Hồ sơ và thời gian đăng ký kế hoạch khuyến công

1. Hồ sơ đăng ký kế hoạch khuyến công được lập thành 03 bộ do các địa phương, đơn vị gửi Sở Công Thương (qua Trung tâm Khuyến công).

a) Hồ sơ đăng ký, gồm: Công văn đề nghị của đơn vị thực hiện đề án và Danh mục đề án, nhiệm vụ đăng ký kế hoạch khuyến công theo Mẫu số 2 Phụ lục 1 của Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BCT.

b) Nội dung đề án, nhiệm vụ khuyến công: Đề án khuyến công được lập theo quy định tại Điều 10 của Quy chế này; đối với các đề án khuyến công mà đơn vị thực hiện đề án không đồng thời là đơn vị thụ hưởng thì phải có văn bản đề nghị hỗ trợ của đơn vị thụ hưởng. Một số dạng đề án khuyến công phải kèm theo các tài liệu như quy định tại Phụ lục 2 của Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BCT; đối với các đề án lập theo nhóm và tùy theo từng dạng đề án Sở Công Thương sẽ hướng dẫn bổ sung thêm một số thông tin để phục vụ công tác thẩm định.

c) Thời gian gửi hồ sơ: Các địa phương, đơn vị đăng ký với Sở Công Thương (qua Trung tâm Khuyến công) trước ngày 31 tháng 5 hàng năm (trường hợp khác theo hướng dẫn của Sở Công Thương).

2. Hồ sơ đăng ký kế hoạch khuyến công do Trung tâm Khuyến công trình Sở Công Thương.

a) Hồ sơ gồm: Báo cáo đăng ký đề án khuyến công như quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 11 Quy chế này. Một số dạng đề án khuyến công phải kèm theo các tài liệu như quy định tại Phụ lục 2 của Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BCT.

b) Thời gian gửi hồ sơ: Trung tâm Khuyến công bổ sung, tổng hợp, trình Sở Công Thương trước ngày 15 tháng 6 hàng năm (trường hợp khác theo hướng dẫn của Sở Công Thương).

Điều 14. Điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công

Trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công; Các địa phương, đơn vị phải kịp thời có văn bản gửi Sở Công Thương (qua Trung tâm Khuyến công để rà soát, kiểm tra); trong đó, nêu rõ lý do điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án. Trên cơ sở đề nghị của các địa phương, đơn vị và Trung tâm Khuyến công, Giám đốc Sở Công Thương quyết định việc điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án.

Chương V
TẠM ỨNG, THANH LÝ HỢP ĐỒNG, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ
KHUYẾN CÔNG VÀ CHỨNG TỪ CHI ĐỐI VỚI MỘT SỐ NỘI DUNG
HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 15. Nguyên tắc tạm ứng, thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí khuyến công; tỷ lệ tạm ứng; hồ sơ tạm ứng

1. Tạm ứng, thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí khuyến công: Trung tâm Khuyến công thực hiện việc tạm ứng, thanh lý và quyết toán kinh phí các đề án khuyến công đối với các đơn vị ký hợp đồng với Trung tâm Khuyến công theo các nguyên tắc sau:

a) Tạm ứng, thanh toán và quyết toán kinh phí phải căn cứ vào hợp đồng thực hiện đề án, nhiệm vụ khuyến công (sau đây gọi là hợp đồng thực hiện đề án), phù hợp với tiến độ thực hiện đề án, đảm bảo quy định của pháp luật về sử dụng ngân sách nhà nước và các quy định tại Quy chế này.

b) Việc mua hàng hóa, dịch vụ cho các hợp đồng phục vụ các hoạt động khuyến công, đơn vị thực hiện đề án phải thực hiện theo Luật Đấu thầu và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong việc sử dụng kinh phí đều phải có chứng từ hợp pháp theo quy định, tuân thủ chế độ tài chính hiện hành và các quy định tại Quy chế này.

d) Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí phải đúng mục đích, đúng chế độ; Quyết toán kinh phí đã sử dụng với Trung tâm Khuyến công; chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của số liệu quyết toán và những khoản thu, chi, hạch toán, quyết toán sai chế độ.

đ) Đơn vị thực hiện đề án phải hoàn trả Trung tâm Khuyến công để nộp ngân sách nhà nước đối với phần kinh phí đã nhận nhưng không có khối lượng thanh toán, những khoản kinh phí đã sử dụng nhưng không được quyết toán theo chế độ quy định.

2. Tỷ lệ tạm ứng, điều kiện, hồ sơ tạm ứng thực hiện theo quy định Thông tư số 62/2020/TT-BTC ngày 22/6/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn kiểm soát, thanh toán các khoản chi ngân sách Nhà nước qua Kho bạc Nhà nước; các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương số: 28/2018/TT-BTC, số: 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 và số 17/2018/TT-BCT ngày 10/7/2018.

3. Thay đổi tỷ lệ tạm ứng, hồ sơ tạm ứng và các đề án, nhiệm vụ khác

a) Trường hợp khi thực hiện đề án phải thay đổi tỷ lệ tạm ứng khác với quy định tại khoản 2 Điều này để hoàn thành đề án được giao, Giám đốc Sở Công Thương xem xét, quyết định tỷ lệ, hồ sơ tạm ứng nhưng không trái với các quy định tài chính hiện hành.

b) Các đề án, nhiệm vụ khác chưa quy định tại khoản 2 Điều này do Giám đốc Sở Công Thương quyết định tỷ lệ và hồ sơ tạm ứng phù hợp với các quy định hiện hành.

Điều 16. Chứng từ chi

Chứng từ chi cho hoạt động khuyến công địa phương thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BCT. Riêng trường hợp thuê hội trường, lớp học, trang thiết bị trực tiếp phục vụ hội nghị, tập huấn, đào tạo... tại những nơi không có đơn vị cung cấp dịch vụ thì có thể thuê của các tổ chức, cá nhân không có hóa đơn tài chính. Chứng từ chi gồm: Hợp đồng (ghi rõ đơn vị cho thuê không có hóa đơn tài chính), thanh lý hợp đồng, phiếu thu hoặc biên nhận làm cơ sở để thanh toán.

Điều 17. Thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí; hồ sơ quyết toán

1. Thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí

a) Chậm nhất sau 15 ngày kể từ khi nghiệm thu cơ sở đề án cuối cùng trong hợp đồng, đơn vị thực hiện đề án phải hoàn thành việc lập hồ sơ quyết toán theo quy định.

b) Căn cứ tình hình thực tế, Trung tâm Khuyến công thông báo thời gian, địa điểm để thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí với đơn vị cho phù hợp, nhưng không được chậm quá ngày 22 tháng 01 của năm sau.

c) Trường hợp đơn vị thực hiện đề án lập hồ sơ quyết toán không đảm bảo thời hạn quyết toán nêu tại điểm b khoản 1 Điều này, Trung tâm Khuyến công căn cứ vào biên bản nghiệm thu cơ sở đề thanh toán với Kho bạc Nhà nước số kinh phí đã tạm ứng cho đơn vị. Trung tâm Khuyến công quy định thời gian, địa điểm để thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí với các đơn vị thực hiện đề án.

d) Trường hợp không hoàn thành các yêu cầu về mục tiêu, nội dung, kết quả, thời gian thực hiện của hợp đồng thực hiện đề án vì lý do bất khả kháng. Trung tâm Khuyến công xem xét quyết toán theo khối lượng công việc đã thực hiện. Hồ sơ để thanh lý, quyết toán hợp đồng trong trường hợp này gồm: Văn bản giải trình của đơn vị thực hiện đề án; Biên bản nghiệm thu xác nhận khối lượng đã thực hiện của UBND cấp huyện hoặc cấp xã nơi thực hiện đề án; Chứng từ chi cho khối lượng công việc đã thực hiện theo quy định.

2. Hồ sơ quyết toán

a) Đối với các đơn vị thực hiện đề án không lập hóa đơn tài chính cho Trung tâm Khuyến công, hồ sơ quyết toán gồm: Biên bản nghiệm thu cơ sở theo Mẫu số 5a Phụ lục 1 của Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BCT; biểu chi tiết quyết toán kinh phí theo Mẫu số 7 Phụ lục 1 của Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BCT; bảng kê chứng từ đề nghị quyết toán theo Mẫu số 8a Phụ lục 1 của Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BCT, kèm theo chứng từ chi của từng đề án như quy định tại Phụ lục 4 của Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BCT và toàn bộ tài liệu như quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 15 của Quy chế này. Đối với các đề án được nhà nước hỗ trợ kinh phí theo tỷ lệ phần trăm tổng kinh phí thực hiện, đơn vị thực hiện phải lập bảng kê chứng từ đề nghị quyết toán, bao gồm cả phần kinh phí từ nguồn khác (theo Mẫu số 8b Phụ lục 1 của Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BCT) kèm theo toàn bộ chứng từ chi.

b) Đối với các đơn vị thực hiện đề án có lập hóa đơn tài chính xuất cho Trung tâm Khuyến công, hồ sơ quyết toán gồm: Biên bản nghiệm thu cơ sở (theo Mẫu số 5b hoặc 5c Phụ lục 1 của Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BCT); hóa đơn tài chính; các hồ sơ, tài liệu, chứng từ theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 15 của Quy chế này.

c) Khi thanh lý hợp đồng thực hiện đề án cuối cùng trong năm, đơn vị thực hiện đề án phải lập Bảng đối chiếu kinh phí theo Mẫu số 10 Phụ lục 1 của Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BCT.

Điều 18. Công tác hạch toán, quyết toán

Việc quyết toán kinh phí khuyến công địa phương thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn hiện hành và theo quy định tại Điều 13 của Thông tư số 28/2018/TT-BTC.

Điều 19. Chế độ báo cáo

1. Các đơn vị thụ hưởng đề án

a) Định kỳ hàng tháng lập báo cáo tiến độ thực hiện các đề án khuyến công theo Mẫu số 3b Phụ lục 1 của Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BCT, gửi Trung tâm Khuyến công trước ngày 10 của tháng tiếp theo.

b) Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu, chứng từ kế toán về đề án khuyến công địa phương theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện định kỳ trước ngày 15 của tháng cuối quý, báo cáo tình hình hoạt động khuyến công trên địa bàn về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Công Thương).

3. Trung tâm Khuyến công

a) Định kỳ tổng hợp báo cáo quý về tiến độ thực hiện, gửi Sở Công Thương trước ngày 10 của quý tiếp theo; báo cáo 6 tháng, tổng kết năm trước ngày 15 của tháng cuối kỳ báo cáo (theo Biểu số 03, 04 Phụ lục 1 Thông tư 41/2016/TT-BCT ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương); báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Sở Công Thương và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

b) Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu, chứng từ kế toán về đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và đầy đủ các thông tin trong hồ sơ, tài liệu và các văn bản trong quá trình lập hồ sơ đề án và tổ chức thực hiện đề án.

4. Sở Công Thương tổ chức kiểm tra, đánh giá, giám sát kết quả thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công và tổng hợp, định kỳ báo cáo tình hình thực hiện công tác khuyến công trên địa bàn tỉnh về Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị thực hiện đề án khuyến công

1. Sở Công Thương

a) Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng chương trình khuyến công từng giai đoạn; xây dựng, sửa đổi bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật về hoạt động khuyến công trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; phổ biến, hướng dẫn lập kế hoạch và triển khai các hoạt động khuyến công.

b) Quản lý, kiểm tra, giám sát việc sử dụng kinh phí khuyến công tại các đơn vị có đề án hỗ trợ kinh phí khuyến công theo quy định hiện hành của nhà nước.

c) Quan hệ với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thu hút các nguồn vốn phục vụ cho hoạt động khuyến công.

d) Chỉ đạo Trung tâm Khuyến công triển khai thực hiện có hiệu quả Quy chế này.

đ) Đầu mối tổng hợp, giải quyết hoặc trình các cơ quan có thẩm quyền giải quyết các vấn đề phát sinh (nếu có) liên quan đến công tác khuyến công.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã

a) Chỉ đạo và chủ trì triển khai các hoạt động khuyến công trên địa bàn.

b) Phối hợp với Sở Công Thương (qua Trung tâm Khuyến công), các cơ quan liên quan nghiệm thu cơ sở đề án, kiểm tra, đánh giá và giám sát thực hiện các đề án, kế hoạch khuyến công trên địa bàn.

c) Quản lý, kiểm tra việc sử dụng kinh phí khuyến công tại các đơn vị có đề án hỗ trợ kinh phí khuyến công theo quy định hiện hành của nhà nước.

3. Các Sở, ban ngành và các đơn vị liên quan có trách nhiệm phối hợp với Sở Công Thương giải quyết kịp thời các đề nghị của cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao.

4. Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình Phú Yên, Báo Phú Yên và các phương tiện thông tin đại chúng có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến rộng rãi nội dung Quy chế này.

5. Tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công có trách nhiệm quản lý, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả và thực hiện quyết toán đúng quy định hiện hành.

Điều 21. Quy định về việc áp dụng lại các nội dung đã được văn bản quy phạm pháp luật khác quy định

1. Để việc áp dụng lại các nội dung quy định tại các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương số: 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013; số: 17/2018/TT-BCT ngày 10/7/2018; các nội dung quy định tại Chương II, Chương III của Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BCT ngày 23/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

và các Phụ lục, mẫu biểu kèm theo phù hợp với địa phương; Quy chế này quy định thay tất cả các cụm từ: “khuyến công quốc gia” thành “khuyến công địa phương”; cụm từ “Bộ Công Thương” thành “Sở Công Thương”; cụm từ “Cục Công Thương địa phương”, “Sở Công thương” thành “Sở Công Thương”, “Trung tâm Khuyến công, Xúc tiến thương mại và Tiết kiệm năng lượng”; tại các Phụ lục, mẫu biểu: Điều chỉnh, thay thế tương ứng các tên gọi của đơn vị thực hiện, đơn vị thụ hưởng, đơn vị phối hợp, đơn vị xác nhận, đơn vị phát hành, thẩm quyền ký phiếu thẩm định... cho phù hợp với tình hình của địa phương.

2. Trường hợp các quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2020 của Chính phủ và các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu trong Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản mới đó.

Trong quá trình thực hiện Quy chế này, nếu có vướng mắc, các địa phương, cơ quan chức năng có liên quan và các cơ sở công nghiệp nông thôn phản ánh kịp thời về Sở Công Thương để tổng hợp, nghiên cứu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Việt

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH *Việt*
PHÓ CHỦ TỊCH



Việt
Trần Hữu Thế

PHỤ LỤC 1:
MỘT SỐ MỨC CHI CHO HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG
ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN
(Kèm theo Quyết định 34/2020/QĐ-UBND
ngày 12 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh Phú Yên)

I. Mức chi chung của hoạt động khuyến công

Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí khuyến công cho các hoạt động khuyến công phải thực hiện theo đúng định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Cụ thể một số mức chi sau:

1. Chi biên soạn chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo về khuyến công và giới thiệu, hướng dẫn kỹ thuật, phổ biến kiến thức, nâng cao năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn áp dụng theo Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.

2. Chi tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng (bao gồm hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại trong thời gian học nghề cho học viên là thợ giỏi và nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp học nâng cao để trở thành giáo viên dạy nghề).

3. Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn và diễn đàn áp dụng theo Nghị quyết số 30/2017/NQ-HĐND ngày 21/9/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi công tác phí, mức chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

4. Chi tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm, khảo sát, hội chợ triển lãm, hội thảo và diễn đàn tại nước ngoài áp dụng theo Thông tư số 102/2012/TT-BTC ngày 21/6/2012 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí.

5. Chi tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn với các tổ chức, cá nhân nước ngoài thông qua hội nghị, hội thảo, diễn đàn tại Việt Nam áp dụng theo Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước.

6. Chi tổ chức các cuộc thi, cuộc vận động về các hoạt động khuyến công, áp dụng theo Thông tư số 55/2013/TT-BTC ngày 06/5/2013 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng các nguồn kinh phí thực hiện Đề án xây dựng đời sống văn hóa công nhân ở các khu công nghiệp đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.

7. Chi tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quản lý, năng lực áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho giảng viên và cán bộ khuyến công áp dụng theo Thông tư số 36/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và

quyết toán kinh phí dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Quyết định số 323/QĐ-BTC ngày 01/3/2019 của Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 36/2018/TT-BTC.

8. Chi tổ chức các khóa đào tạo khởi sự, quản trị doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư số 05/2019/TT-BKHĐT ngày 29/3/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa; Thông tư số 49/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

9. Chi ứng dụng công nghệ thông tin áp dụng theo Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước.

10. Chi thuê chuyên gia áp dụng theo Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước.

11. Chi nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến công cấp tỉnh. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(Khi quy định tại các văn bản viện dẫn trên đây thay đổi thì áp dụng theo văn bản mới).

II. Mức chi hoạt động khuyến công địa phương

1. Chi hỗ trợ thành lập doanh nghiệp sản xuất công nghiệp tại các địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật, bao gồm: Hoàn thiện kế hoạch kinh doanh; dự án thành lập doanh nghiệp và chi phí liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 07 triệu đồng/doanh nghiệp.

2. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

a) Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 20% chi phí nhưng không quá 700 triệu đồng/mô hình.

b) Mô hình của các cơ sở công nghiệp nông thôn đang hoạt động có hiệu quả cần phổ biến tuyên truyền, nhân rộng để các tổ chức, cá nhân khác học tập, bao gồm các chi phí: Hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ; hoàn thiện quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ không quá 70 triệu đồng/mô hình.

3. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp, bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; tiêu thụ sản phẩm; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục

vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ tối đa 20% chi phí nhưng không quá 350 triệu đồng/mô hình.

4. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyên giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 35% chi phí, nhưng không quá 210 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyên giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp.

5. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 70% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 55% giá thuê gian hàng.

6. Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 70% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí gian hàng chung của tỉnh; chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

7. Chi hỗ trợ 70% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

8. Hỗ trợ phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu:

a) Hỗ trợ tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp huyện, tỉnh: Không quá 30 triệu đồng/lần/huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là cấp huyện) và 100 triệu đồng/lần đối với tỉnh.

b) Chi thưởng cho các sản phẩm được Ủy ban nhân dân cấp huyện, tỉnh công nhận là sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu: Thưởng 1,5 triệu đồng/sản phẩm (hoặc bộ sản phẩm) đối với sản phẩm (hoặc bộ sản phẩm) được UBND cấp huyện công nhận, nhưng không quá 4,5 triệu đồng/cơ sở; thưởng 03 triệu đồng/sản phẩm (hoặc bộ sản phẩm) đối với sản phẩm (hoặc bộ sản phẩm) được Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận, nhưng không quá 09 triệu đồng/cơ sở.

9. Chi hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 25 triệu đồng/nhãn hiệu.

10. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; Marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ tối đa 35% chi phí, nhưng không quá 25 triệu đồng/cơ sở.

11. Chi xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức

chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

12. Chi hỗ trợ để thành lập hội, hiệp hội ngành nghề cấp tỉnh. Mức hỗ trợ tối đa 20% chi phí thành lập, nhưng không quá 50 triệu đồng/hội, hiệp hội.

13. Chi hỗ trợ để hình thành cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 35% chi phí nhưng không quá 110 triệu đồng/cụm liên kết.

14. Chi hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn gây ô nhiễm môi trường di dời vào các khu, cụm công nghiệp (hỗ trợ sau khi cơ sở công nghiệp nông thôn đã hoàn thành việc đầu tư); mức hỗ trợ tối đa 35% lãi suất cho các khoản vay để đầu tư nhà, xưởng, máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ trong 02 năm đầu nhưng không quá 350 triệu đồng/cơ sở. Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với các khoản vay trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam trả nợ trước hoặc trong hạn, không áp dụng đối với các khoản vay đã quá thời hạn trả nợ theo hợp đồng tín dụng. Với mức lãi suất cho vay thấp nhất trong khung lãi suất áp dụng cho các khoản vốn đầu tư phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

15. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cơ sở công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa 20% chi phí, nhưng không quá 210 triệu đồng/cơ sở.

16. Chi hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 20% chi phí, nhưng không quá 1.050 triệu đồng/cụm công nghiệp.

17. Chi hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ tối đa 35% chi phí, nhưng không quá 350 triệu đồng/cụm công nghiệp.

18. Chi hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, bao gồm: San lấp mặt bằng, đường giao thông nội bộ, hệ thống cấp nước, thoát nước, hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cụm công nghiệp. Mức hỗ trợ không quá 4.200 triệu đồng/cụm công nghiệp.

19. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo:

a) Chi đào tạo nâng cao tay nghề cho người lao động áp dụng theo Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

b) Chi đào tạo thợ giỏi, nghệ nhân tiêu thủ công nghiệp để duy trì, phát triển nghề và hình thành đội ngũ giảng viên phục vụ chương trình đào tạo nghề, nâng cao tay nghề, truyền nghề ở nông thôn. Mức chi theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

20. Chi thù lao cho Cộng tác viên khuyến công: Mức chi thù lao tối đa không quá 0,7 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

21. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại Trung tâm Khuyến công tỉnh và cơ sở công nghiệp nông thôn:

a) Trung tâm Khuyến công tỉnh: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 350 triệu đồng/phòng trưng bày.

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh trở lên: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/phòng trưng bày.

22. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thẩm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án khuyến công; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 3% dự toán đề án khuyến công (riêng đề án ở địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, huyện nghèo theo quy định của Chính phủ được chi không quá 4%) để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có)./.

Phụ lục II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ HỆ SỐ MỨC ƯU TIÊN HỖ TRỢ
ĐỐI VỚI MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG
ĐỊA PHƯƠNG

*(Kèm theo Quyết định 30 /2020/QĐ-UBND
ngày 24 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Phú Yên)*

1. Một số hoạt động khuyến công ưu tiên hỗ trợ, gồm: Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp; xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật; hỗ trợ chuyển giao công nghệ, ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến; hỗ trợ xây dựng đăng ký thương hiệu; thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn; hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp; hỗ trợ đầu tư hạ tầng cụm công nghiệp; hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn ô nhiễm môi trường di dời vào khu, cụm công nghiệp; hỗ trợ hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp và các cơ sở công nghiệp nông thôn; quản lý chương trình, đề án khuyến công.

2. Mức ưu tiên hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương theo địa bàn:

a) Các đề án khuyến công thực hiện tại địa bàn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Quy chế này và địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Quy chế này: Mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 của Quy chế này.

b) Các đề án khuyến công thực hiện tại địa bàn quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Quy chế này và địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn quy định tại điểm c khoản 1 Điều 3 Quy chế này: Mức ưu tiên hỗ trợ tối đa không quá 1,25 lần mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 của Quy chế này.

3. Mức ưu tiên hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương theo ngành nghề:

a) Các đề án khuyến công hỗ trợ phát triển các ngành nghề quy định tại điểm a, c, đ, e khoản 2 Điều 3 Quy chế này: Mức ưu tiên hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 của Quy chế này.

b) Các đề án khuyến công hỗ trợ phát triển các ngành nghề quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Quy chế này: Mức ưu tiên hỗ trợ từ 1,25 lần đến tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 của Quy chế này.

c) Các đề án khuyến công hỗ trợ phát triển các ngành nghề quy định tại điểm d khoản 2 Điều 3 Quy chế này: Mức ưu tiên hỗ trợ tối đa không quá 1,25 lần mức hỗ trợ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 6 của Quy chế này.

4. Trong trường hợp đề án vừa thuộc địa bàn ưu tiên vừa thuộc ngành nghề ưu tiên, chỉ được chọn một mức hỗ trợ cao nhất./.